TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2024/DS-ST
Ngày: 18-9-2024
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngoan
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thành Đông
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan
- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 314/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2024 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 353/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1943.
Địa chỉ: ấp T1, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.
2. Bị đơn: Bà Phạm Hồng P, sinh năm 1976.
Địa chỉ: ấp x, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.
(Tại phiên tòa ông C, bà P có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các văn bản, tài liệu chứng cứ khác, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là ông Trần Văn C trình bày:

Trước đây bà P có nhiều lần vay tiền của ông, do đã lâu nên ông không nhớ cụ thể vào thời gian nào nhưng ông xác định là có cho bà P vay tiền 03 khoản vay khác nhau gồm: 30.000.000 đồng cho bà P vay để trị bệnh cho chồng; 50.000.000 đồng cho bà P vay để trả tiền làm cửa; 70.000.000 đồng cho bà P vay để làm nhà. Hai khoản vay trị bệnh và làm cửa bà P đã trả rồi, còn nợ lại tiền làm nhà. Do đó, đến ngày 22/12/2017 âm lịch, bà P có viết cho ông giấy mượn tiền thể hiện nội dung bà P có vay của ông 100.000.000 đồng và hứa hẹn trong thời hạn 12 tháng sẽ trả hết số nợ trên cho ông nhưng đến nay chưa trả. Hiện ông chỉ có bản pho to giấy mượn tiền chứ không còn bản chính để nộp theo yêu cầu của Tòa án vì trước đây ông đã xé bỏ bản chính tại nhà bà P rồi. Số tiền 100.000.000 đồng này bao gồm tiền gốc là 70.000.000 đồng, tiền lãi là 30.000.000 đồng. Tiền lãi ông tính là 5%/tháng, ông chỉ ước lượng chứ không nhớ là tính lãi từ ngày nào đến ngày nào.

Giấy mượn tiền do bà P viết bà ký tên ghi họ tên, ông cũng có ký tên và giấy mượn tiền này. Ông không yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký của bà P trong giấy mượn tiền trên. Số tiền 100.000.000 đồng này bao gồm tiền gốc là 70.000.000 đồng, tiền lãi là 30.000.000 đồng. Ông nhớ là bà P có trả dần cho ông được 09 tháng, mỗi tháng là 500.000 đồng, cụ thể từ tháng 01/2023 đến tháng 09/2023 tổng lại 4.500.000 đồng. Khi bà P trả tiền hai bên không lập biên nhận, ông đồng ý trừ số tiền này vào số nợ gốc mà bà P con nợ ông. Từ tháng 10/2023 đến nay bà P không trả tiền cho ông nữa. Như vậy hiện số nợ còn lại ông yêu cầu bà P phải trả cho ông là 95.500.000 đồng.

Đối với tờ giấy thỏa thuận ngày 19/4/2021 âm lịch, do bà P nộp cho Tòa án ông xác định là ông có ký tên vào tờ giấy này, bà P hứa khi nào bán được đất làm đường đi sẽ trả hết nợ cho ông nhưng bà P lâu quá trong trả, bà P xin mỗi tháng trả 500.000 (năm trăm nghìn) đồng, nhưng chỉ trả được 9 tháng với số tiền 4.500.000 đồng đến tháng 9/2023 rồi không trả nữa nên ông không đồng ý.

Vì vậy ông đề nghị bà P trả cho ông 70.000.000 đồng tiền gốc thì trừ 4.500.000 đồng đã trả còn lại là 65.500.000 đồng và 30.000.000 đồng tiền lãi theo giấy mượn tiền ngày 22-12-2017 âm lịch. Số tiền này ông nhớ là khi đó bà P mượn để làm nhà. Số tiền này không phải số tiền 30.000.000 đồng bà P mượn trị bệnh cho chồng tại bệnh viện như bà P đã trình bày. Giấy mượn tiền này là tổng hợp hết các khoản nợ còn lại mà bà P còn nợ, còn tiền lãi 30.000.000 đồng là tiền lãi ông tính theo lãi suất 5%/tháng nhưng do đã lâu không nhớ là lãi tính từ ngày nào tới ngày nào chỉ tính chung lại là 30.000.000 đồng.

Những khoản nợ khác trước đó hai bên đã giải quyết xong, do bà P không thực hiện nghĩa vụ trả dần mỗi tháng 500.000 đồng theo thỏa thuận nên ông không đồng ý giảm tiền cho bà P theo giấy thỏa thuận ngày 19/4/2021 âm lịch mà yêu cầu bà P trả tiền giấy mượn tiền ngày 22/12/2017 ngày.

Tại bản khai, biên bản hoà giải, bị đơn là bà Phạm Hồng P trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C bà không đồng ý vì giấy mượn tiền ngày 22/12/2017 ông C nộp kèm đơn khởi kiện bà khẳng định không phải bà ghi, chữ ký đại diện bên B cũng không phải do bà ký và ghi họ tên. Hiện tại bà không nợ ông C số tiền 100.000.000 đồng như ông C yêu cầu. Bà xác định từ trước đến nay bà chỉ vay của ông C 02 khoảng vay là 30.000.000 đồng để trị bệnh cho chồng và vay làm nhà 50.000.000 đồng. Số tiền 50.000.000 đồng này ông C vay ngân hàng Đông Á, bà đã trả lãi và gốc đầy đủ rồi, chỉ còn nợ lại khoảng tiền vay 30.000.000 đồng để trị bệnh cho chồng bà, cụ thể là:

Vào khoảng tháng 4/2016, do chồng bà bị bệnh điều trị tại bệnh viện Chợ Rẫy thiếu tiền nên bà có hỏi mượn của ông C 03 lần mỗi lần 10.000.000 đồng, tổng cộng là 30.000.000 đồng. Khi đó ông C gửi người đem lên bệnh viện cho bà mượn, khi đó hai bên không lập biên nhận. Sau đó chồng bà chết, bà về định trả tiền lại cho ông C thì ông C có nói gia đình bà đang khó khăn thì từ từ trả, ông không tính lãi gì cả. Đến ngày 19/4/2021 âm lịch, ông C có đến nhà bà và kêu con bà viết tờ nhận nợ, bà đã nộp bản chính cho Tòa án. Nội dung giấy thể hiện bà có nợ của ông C 50.000.000 đồng, mỗi năm trả 5.000.000 đồng, tiền lãi 39.000.000 đồng khi nào trả xong tiền gốc mới trả lãi, tổng gốc và lãi là 89.000.000 đồng, bà và ông C có ký tên vào giấy nợ này. Bà thừa nhận có nợ ông C số tiền 50.000.000

đồng. Trong 50.000.000 đồng này chỉ có 30.000.000 đồng gốc, còn lại 20.000.000 đồng là tiền lãi. Đối với số tiền này, bà đã trả dần cho ông C được 14.000.000 đồng (28 tháng, mỗi tháng 500.000 đồng), khi trả hai bên không lập biên nhận. Hiện nay bà chỉ còn nợ ông C tiền gốc là 36.000.000 đồng. Bà đồng ý trả cho ông C 36.000.000 đồng tiền gốc và đồng ý trả lãi theo quy định pháp luật, bà không đồng ý trả lãi theo mức lãi 5%/tháng mà ông C yêu cầu vì khi cho vay tiền ông C cho trả dần và nói là không tính lãi.

Ngoài hai khoản vay nêu trên bà xác định không còn vay lần nào của ông C nữa, tiền vay làm nhà và gắn cửa là một khoản vay chung là 50.000.000 đồng, bà đã trả rồi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông Trần Văn C khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm giải quyết buộc bà Phạm Hồng P có nghĩa vụ trả tiền vay còn nợ. Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự, việc cho vay tiền giữa các bên hợp đồng vay tài sản. Bà P là bị đơn trong vụ án cư trú tại xã Tân Hào, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[2] Về nội dung:

Ông C khởi kiện yêu cầu bà P có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay còn nợ là 95.500.000 đồng trong đó gốc 65.500.000 đồng và lãi 30.000.000 đồng tiền lãi.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông C là bản pho to tờ "Giấy mượn tiền", nội dung thể hiện "vào ngày 22/12/2017 al tôi Phạm Hồng P có đến nhà ông ba Bi tức Trần Văn C cư ngụ tại ấp Tân Lợi, xã Tân Thanh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre có hỏi mượn của ông ba Bi với số tiền là 100.000.000 đồng chẵn, tôi mượn thời gian trả là 12 tháng, tôi xin hứa với ông nếu tôi không hoàn trả thị tôi chiệu trước pháp luật", phía dưới giấy mượn tiền đại diện bên A ký ghi họ tên Trần Văn C người thừa kế là em ruột; đại diện bên B ký tên ghi họ tên Phạm Hồng P, người thừa kế là con.

Bị đơn bà P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện này của ông C, bà P khẳng định bà không có vay của ông C 100.000.000 đồng, bà không có viết, không có ký tên ghi họ tên vào giấy mượn tiền ngày 22/12/2017 al của ông C nộp cho Tòa án.

Tòa án đã thông báo cho ông C giao nộp bản chính "Giấy mượn tiền", hết hạn thông báo ông C không giao nộp được, ông C cho rằng hiện nay không còn giữ bản chính vì trước đây ông đã xé bản chính này tại nhà của bà P rồi, ông cũng không yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký của bà P trong giấy mượn tiền trên.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự thì " Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận". Xét thấy tờ "Giấy mượn tiền" bản pho to không có công chứng chứng thực do ông C giao nộp không được xác định là chứng cứ theo tại Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà P không thừa nhận nội dung này, ông C không giao nộp được bản chính nên không có cơ sở để làm thủ tục trưng cầu giám định

chữ ký của bà P trong giấy mượn tiền trên. Ông C cũng không trình bày được số tiền này cụ thể cho bà P vay thời gian nào, bà P không thừa nhận có vay khoản tiền này. Vì vậy không có cơ sở xác định bà P có nợ ông C 100.000.000 đồng vào ngày 22/12/2017 al theo như ông C trình bày.

Các đương sự đều thừa nhận vào ngày 19/4/2021 âm lịch, nhằm ngày 30/5/2021 dương lịch, hai bên có lập thỏa thuận với nội dung "bà P có nợ ông Trần Văn C (ba Bi) số tiền 50.000.000 đồng, mỗi năm trả 5.000.000 đồng". Tại phiên tòa, ông C cũng xác định ông có ký tên vào tờ thỏa thuận ngày 19/4/2021. Bà P thừa có nợ ông C số tiền gốc là 50.000.000 đồng theo giấy thỏa thuận ngày 30/5/2021 dương lịch và đồng ý trả số tiền trên cho ông C. Ông C và bà P thống nhất hai bên có thỏa thuận lại là mỗi tháng bà P phải trả cho ông C 500.000 đồng. Bà P cho rằng bà đã trả dần cho ông C 14.000.000 đồng (từ tháng 12 âm lịch năm 2021 đến cuối năm 2023, tổng là 28 tháng, mỗi tháng 500.000 đồng) nhưng không có chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, ông C chỉ xác nhận từ lúc vay tiền đến nay bà P có trả dần cho ông được 09 tháng, từ tháng 01/2023 đến tháng 09/2023, mỗi tháng 500.000 đồng với tổng số tiền 4.500.000 đồng. Thời hạn thỏa thuận trả dần chưa hết, tuy nhiên từ tháng 10/2023 đến nay bà P không trả mỗi tháng 500.000 đồng cho ông C, đã vi phạm thỏa thuận trả dần giữa hai bên. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào lời thừa nhận của ông C để khấu trừ số tiền 4.500.000 đồng vào số tiền gốc còn lại mà bà P phải trả cho ông C là 45.500.000 đồng để buộc bà P có nghĩa vụ tiếp tục trả cho ông C là có cơ sở.

Đối với yêu cầu tính lãi Hội đồng xét xử xét thấy, ông C cho rằng trước đây các bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng, bà P thì cho rằng trước đây khi cho vay tiền ông C nói là không tính lãi, khi lập giấy thỏa thuận ngày 30/5/2021 ông C có nói sẽ tính lãi, ông C không nói rõ lãi suất bao nhiêu, nhưng sau khi trả hết gốc mới trả lãi. Tại phiên tòa ông C đồng ý chỉ yêu cầu bà P trả lãi theo quy định của pháp luật với lãi suất 1,66%/tháng, bà P cũng đồng ý trả lãi theo mức lãi quy định là 1,66%/tháng trên số nợ gốc còn lại phải trả cho ông C. Ông C xác định bà P trả dần cho ông mỗi tháng 500.000 đồng đến tháng 9/2023 thì ngưng. Do đó, Hội đồng xét xét buộc bà P phải có nghĩa vụ trả cho ông C số tiền gốc còn nợ là 45.500.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1,66%/tháng kể từ tháng 10/2023 đến tháng 9/2024 là 12 tháng: 45.500.000 đồng x 1,66%x 12 tháng = 9.063.600 (chín triệu, không trăm sáu mươi ba nghìn, sáu trăm) đồng.

Như vậy tổng gốc và lãi bà P có nghĩa vụ trả cho ông C là 54.563.600 (năm mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi ba nghìn, sáu trăm) đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của ông C được chấp nhận một phần nên bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: 5% x 54.563.600 đồng = 2.728.180 đồng.

Nguyên đơn ông Trần Văn C là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí và án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 280, 463, 466, 468 và Điều 469 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C.

Buộc bà Phạm Hồng P có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn C số tiền 54.563.600 (năm mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi ba nghìn, sáu trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí: Bà Phạm Hồng P có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.728.180 (hai triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, một trăm tám mươi) đồng.

[3] Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp trên giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngoan

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.